

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2025-2026
Trường :	Trường TH Tân An

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2					Lớp 3						
			Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép p		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		439	101	57	3				83	52	2	1			97	55	2	2		
Hoàn thành		534	117	49					103	39	3	1			97	43	4	2		
Chưa hoàn thành		18	11	2					6	2					1	1				
2. Toán	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		434	110	62	3				85	51	2	1			92	49	3	3		
Hoàn thành		539	109	44					102	40	3	1			102	49	3	1		
Chưa hoàn thành		18	10	2					5	2					1	1				
3. Đạo đức	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		508	113	65	3				90	54	2	1			105	60	2	2		
Hoàn thành		483	116	43					102	39	3	1			90	39	4	2		
Chưa hoàn thành																				
4. Tự nhiên và Xã hội	6	616	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		294	102	60	3				90	54	2	1			102	55	1	1		
Hoàn thành		322	127	48					102	39	3	1			93	44	5	3		
Chưa hoàn thành																				
5. Khoa học	5	375																		
Hoàn thành tốt		184																		
Hoàn thành		191																		
Chưa hoàn thành																				
6. LS&ĐL	5	375																		
Hoàn thành tốt		173																		
Hoàn thành		202																		
Chưa hoàn thành																				
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		464	102	59	3				88	55	2	1			94	55	1	1		
Hoàn thành		527	127	49					104	38	3	1			101	44	5	3		
Chưa hoàn thành																				
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		

Hoàn thành tốt		446	100	57	3					81	51	2	1			89	49	1	1		
Hoàn thành		545	129	51						111	42	3	1			106	50	5	3		
Chưa hoàn thành																					
9. Hoạt động trải nghiệm	1	991	229	108	3					192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		508	108	59	3					91	56	2	1			100	57	2	2		
Hoàn thành		483	121	49						101	37	3	1			95	42	4	2		
Chưa hoàn thành																					
10. Giáo dục thể chất	1	991	229	108	3					192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		448	105	63	3					78	48	2	1			92	53	1	1		
Hoàn thành		543	124	45						114	45	3	1			103	46	5	3		
Chưa hoàn thành																					
11. TH-CN (Công nghệ)	0	570														195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		267														102	55	1	1		
Hoàn thành		302														92	43	5	3		
Chưa hoàn thành		1														1	1				
12. TH-CN (Tin học)	0	570														195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		248														88	49	1	1		
Hoàn thành		321														106	49	5	3		
Chưa hoàn thành		1														1	1				
13. Ngoại ngữ	1	991	229	108	3					192	93	5	2			195	99	6	4		
Hoàn thành tốt		444	102	58	3					81	48	2	1			98	52	1	1		
Hoàn thành		529	116	48						105	43	3	1			96	46	5	3		
Chưa hoàn thành		18	11	2						6	2					1	1				
14. Tiếng dân tộc																					
Hoàn thành tốt																					
Hoàn thành																					
Chưa hoàn thành																					
II. Năng lực cốt lõi																					
Năng lực chung																					
Tự chủ và tự học	1	991	229	108	3					192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		577	109	60	3					117	66	3	1			105	58	2	2		
Đạt		400	111	46						70	25	2	1			90	41	4	2		
Cần cố gắng		14	9	2						5	2										
Giao tiếp và hợp tác	1	991	229	108	3					192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		634	117	64	3					113	67	3	1			147	78	4	3		
Đạt		345	104	42						75	24	2	1			48	21	2	1		
Cần cố gắng		12	8	2						4	2										
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1	991	229	108	3					192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		489	104	58	3					91	54	3	1			100	57	2	2		

Đạt		485	114	48					95	37	2	1			95	42	4	2		
Cần cố gắng		17	11	2					6	2										
Năng lực đặc thù																				
Ngôn ngữ	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		438	102	58	3				83	52	2	1			95	53	2	2		
Đạt		535	116	48					103	39	3	1			99	45	4	2		
Cần cố gắng		18	11	2					6	2					1	1				
Tính toán	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		434	110	62	3				85	51	2	1			92	49	3	3		
Đạt		539	109	44					102	40	3	1			102	49	3	1		
Cần cố gắng		18	10	2					5	2					1	1				
Tin học	0	570													195	99	6	4		
Tốt		248													88	49	1	1		
Đạt		321													106	49	5	3		
Cần cố gắng		1													1	1				
Công nghệ	0	570													195	99	6	4		
Tốt		267													102	55	1	1		
Đạt		302													92	43	5	3		
Cần cố gắng		1													1	1				
Khoa học	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		479	101	59	3				90	54	2	1			104	56	1	1		
Đạt		512	128	49					102	39	3	1			91	43	5	3		
Cần cố gắng																				
Thẩm mĩ	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		452	102	59	3				81	51	2	1			88	49	1	1		
Đạt		539	127	49					111	42	3	1			107	50	5	3		
Cần cố gắng																				
Thể chất	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		448	105	63	3				78	48	2	1			92	53	1	1		
Đạt		543	124	45					114	45	3	1			103	46	5	3		
Cần cố gắng																				
III. Phẩm chất chủ yếu																				
Yêu nước	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		990	229	108	3				192	93	5	2			194	98	6	4		
Đạt		1													1	1				
Cần cố gắng																				
Nhân ái	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Tốt		974	229	108	3				181	88	3	1			194	98	6	4		
Đạt		17							11	5	2	1			1	1				

Cần cố gắng																			
Chăm chỉ	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4	
Tốt		607	121	65	3				126	74	3	1			114	62	2	1	
Đạt		376	104	42					63	17	2	1			81	37	4	3	
Cần cố gắng		8	4	1					3	2									
Trung thực	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4	
Tốt		873	172	92	3				168	83	3	1			194	98	6	4	
Đạt		118	57	16					24	10	2	1			1	1			
Cần cố gắng																			
Trách nhiệm	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4	
Tốt		703	145	77	3				142	76	3	1			126	67	3	2	
Đạt		283	81	29					48	15	2	1			69	32	3	2	
Cần cố gắng		5	3	2					2	2									
IV. Đánh giá KQGD	1	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4	
- Hoàn thành xuất		330	95	55	2				67	42	1				67	34			
- Hoàn thành tốt ☐		66	4	2	1				8	4	1	1			17	12	1	1	
- Hoàn thành ☐		575	119	49					111	45	3	1			110	52	5	3	
- Chưa hoàn thành ☐		20	11	2					6	2					1	1			
V. Khen thưởng		396	99	57	3				75	46	2	1			84	46	1	1	
- Giấy khen cấp trường		396	99	57	3				75	46	2	1			84	46	1	1	
- Giấy khen cấp trên																			
VI. HSDT được trợ giảng																			
VII. HS.K.Tật		1																	
VIII. HS bỏ học kỳ II																			
+ Hoàn cảnh GDKK																			
+ KK trong học tập																			
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																			
+ Thiên tai, dịch bệnh																			
+ Nguyên nhân khác																			
IX. Chương trình lớp học ☐	99	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4	
Hoàn thành ☐	97	971	218	106	3				186	91	5	2			194	98	6	4	
Chưa hoàn thành ☐	20	20	11	2					6	2					1	1			

Lớp 4						Lớp 5					
Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
191	100	3	1			184	92	3	2		1
79	46	3	1			79	50	1	1		
112	54					105	42	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
69	37	3	1			78	47	1	1		
120	62					106	45	2	1		1
2	1										
191	100	3	1			184	92	3	2		1
103	61	3	1			97	55	1	1		
88	39					87	37	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
91	52	3	1			93	55	1	1		
100	48					91	37	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
83	46	3	1			90	53	1	1		
108	54					94	39	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
93	58	3	1			87	51	1	1		
98	42					97	41	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1

86	52	3	1			90	58	1	1		
105	48					94	34	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
103	57	3	1			106	63	1	1		
88	43					78	29	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
90	54	3	1			83	50	1	1		
101	46					101	42	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
90	53	3	1			75	45	1	1		
101	47					109	47	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
80	45	3	1			80	48	1	1		
111	55					104	44	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
83	49	3	1			80	50	1	1		
108	51					104	42	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
112	62	3	1			134	73	1	1		
79	38					50	19	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
122	68	3	1			135	71	1	1		
69	32					49	21	2	1		1
191	100	3	1			184	92	3	2		1
93	55	3	1			101	57	1	1		

[illegible]

[illegible]

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyế t tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyế t tật
<i>1. Kết quả học tập</i>																				
<i>1. Tiếng Việt</i>	991	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Điểm 10		176	65	39	2				42	28	1				30	17				
Điểm 9		298	38	20					42	25	1	1			72	44	2	2		
Điểm 8		181	32	13	1				39	17					39	17	2	1		
Điểm 7		173	49	25					38	15	2				28	14	1	1		
Điểm 6		101	23	3					21	5					14	4				
Điểm 5		44	11	6					4	1	1	1			11	2	1			
Dưới điểm 5		18	11	2					6	2					1	1				
<i>2. Toán</i>	991	991	229	108	3				192	93	5	2			195	99	6	4		
Điểm 10		235	74	39	1				31	17	1				27	13	1	1		
Điểm 9		266	50	29	2				53	30					71	35	1	1		
Điểm 8		181	52	21					27	9	1	1			31	15	1	1		
Điểm 7		118	26	11					31	13					28	15	2	1		
Điểm 6		91	12	5					28	13	1				14	9				
Điểm 5		82	5	1					17	9	2	1			23	11	1			
Dưới điểm 5		18	10	2					5	2					1	1				
<i>3.TH-CN (Công nghệ)</i>	570	570													195	99	6	4		
Điểm 10		239													94	51	1	1		
Điểm 9		140													48	26	3	3		
Điểm 8		82													17	9				
Điểm 7		62													17	8	1			
Điểm 6		28													11	3				
Điểm 5		18													7	1	1			
Dưới điểm 5		1													1	1				
<i>4. TH-CN (Tin học)</i>	570	570													195	99	6	4		
Điểm 10		118													40	25				
Điểm 9		155													51	25	1	1		
Điểm 8		119													42	23	2	2		
Điểm 7		101													29	13	2	1		
Điểm 6		57													25	8				
Điểm 5		19													7	4	1			
Dưới điểm 5		1													1	1				
<i>5. Ngoại ngữ</i>	570	570													195	99	6	4		

[illegible]

Lớp 4						Lớp 5					
Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
191	100	3	1			184	92	3	2		1
14	11					25	20				
69	39	2	1			77	38	1	1		
37	20	1				34	18	1			
27	14					31	13	1	1		1
30	11					13	1				
14	5					4	2				
191	100	3	1			184	92	3	2		1
43	25	3	1			60	36				
44	21					48	24	1	1		
44	21					27	11				
16	9					17	5	1			1
19	12					18	9	1	1		
23	11					14	7				
2	1										
191	100	3	1			184	92	3	2		1
54	29	3	1			91	55				
46	22					46	19	1	1		1
36	19					29	12	2	1		
34	17					11	2				
12	8					5	2				
9	5					2	2				
191	100	3	1			184	92	3	2		1
42	22					36	23	1	1		
43	26	3	1			61	34				
33	17					44	18	1			
43	20					29	13	1	1		1
19	12					13	3				
11	3					1	1				
191	100	3	1			184	92	3	2		1

[illegible]

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng (Học kỳ II)

<i>I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì</i>	Đơn vị tính		
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	112	
Họp chuyên môn theo trường	Lần	10	
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	14	
<i>II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả</i>	Người		
<i>III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS</i>			
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	2	
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần		
Hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường		Rất tích cực	
<i>IV. Hoàn thành tập huấn VNEN</i>	Lượt người		
<i>1. Cấp trung ương</i>			
Giáo viên lớp 2	"		
Giáo viên lớp 3	"		
Giáo viên lớp 4	"		
Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
<i>2. Cấp cụm tỉnh</i>			
Giáo viên lớp 2	"		
Giáo viên lớp 3	"		
Giáo viên lớp 4	"		
Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
<i>3. Cấp trường</i>			
Giáo viên lớp 2	"		
Giáo viên lớp 3	"		
Giáo viên lớp 4	"		
Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
<i>V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm</i>	Lớp	28	

VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)						
Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày	43	35		3	3	
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)	31	26		3	3	
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi						
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người dân tộc (Kh'mer/Chăm/Jrai/H'mông)						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc						
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục						

Người lập biểu

Phú An, ngày 03 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Thái Thoại Mỹ

Trương Thu Thùy
